

Số: 111 /QĐ-UBND

Bàu Bàng, ngày 14 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Công bố công khai dự toán ngân sách địa phương
và phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2021**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết 54/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân huyện Bàu Bàng về việc phê chuẩn dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết 55/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân huyện Bàu Bàng về phê duyệt Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2021.

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 01/TTr-PTCKH ngày 11 tháng 01 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2021.

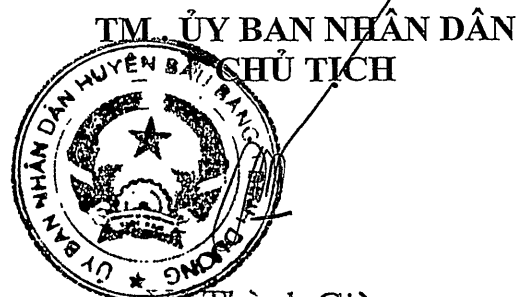
(Đính kèm các biểu mẫu)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng Phòng Tài chính – Kế hoạch, Giám đốc Kho bạc Nhà nước huyện, Thủ trưởng các cơ quan, phòng ban, khối Đảng, đoàn thể, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /*Th*

Nơi nhận:

- TT. HỦ, TT. HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Như điều 3;
- Lưu: VT, *Th*



Võ Thành Giàu

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 111 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2021 của UBND huyện Bà Rịa

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	748.878
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	158.889
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	101.182
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	57.707
II	Thu bổ sung sung từ ngân sách cấp tỉnh	532.091
III	Thu kết dư năm trước	57.898
IV	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	748.878
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	748.878
1	Chi đầu tư phát triển	132.100
2	Chi thường xuyên	600.778
3	Dự phòng ngân sách	16.000
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	Chi các chương trình mục tiêu	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số 111 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2021 của UBND huyện Bàu Bàng

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán
A	NGÂN SÁCH HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	748.878
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	158.889
2	Thu bổ sung sung từ ngân sách cấp tỉnh	532.091
3	Thu kết dư	57.898
4	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	600.778
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	451.548
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	149.230
-	Chi bổ sung cân đối	149.230
-	Chi bổ sung có mục tiêu	0
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	149.230
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.736
2	Thu bổ sung sung từ ngân sách cấp huyện	141.150
-	Thu bổ sung cân đối	141.150
-	Thu bổ sung có mục tiêu	0
3	Thu kết dư	6.344
4	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	149.230

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 111 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2021 của UBND huyện Bàu Bàng

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	473.969
I	Thu nội địa	473.969
1	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	107.639
-	Thuế giá trị gia tăng	84.025
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.113
-	Thuế môn bài	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	89
-	Thuế tài nguyên	412
-	Thu khác	
2	Thuế thu nhập cá nhân	53.069
3	Thu lệ phí trước bạ	19.470
4	Thu phí, lệ phí	6.335
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.843
6	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	
7	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	64.923
8	Thu tiền sử dụng đất	203.437
9	Thu bán nhà thuộc sở hữu nhà nước	
10	Thu khác ngân sách	16.253
11	Thu quỹ đất công ích, hoa lợi công sản tại xã	
II	Thu viện trợ	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 111 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2021 của UBND huyện Bàu Bàng

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	748.878	599.648	149.230
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN			
I	Chi đầu tư phát triển	132.100	132.100	0
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	132.100	132.100	0
II	Chi thường xuyên	600.778	454.548	146.230
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục và đào tạo	200.263	197.113	3.150
2	Chi khoa học công nghệ	700	700	
III	Dự phòng ngân sách	16.000	13.000	3.000
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0	0	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 111 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2021 của UBND huyện Bàu Bàng

ĐVT : Triệu đồng

STT	Nội dung	DỰ TOÁN
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	748.878
A	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	748.878
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	132.100
	- Vốn phân cấp theo tiêu chí	102.100
	- Vốn kết dư	30.000
II	Chi thường xuyên	600.778
	Trong đó:	
1	Chi quốc phòng	11.631
2	Chi an ninh	10.571
3	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	197.113
4	Chi sự nghiệp y tế	35.000
5	Chi khoa học công nghệ	700
6	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	6.435
7	Chi SNTD - TT	2.345
8	Chi phát thanh truyền hình	3.950
9	Chi đảm bảo xã hội	25.240
10	Chi sự nghiệp kinh tế	66.821
11	Chi sự nghiệp Môi trường	28.497
12	Chi quản lý hành chính	59.308
13	Chi ngân sách xã	146.230
14	Chi khác	6.937
III	Dự phòng ngân sách	16.000
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
B	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 111 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2021 của UBND huyện Bàu Bàng

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
	TỔNG SỐ	543.173	132.100	381.179			6.500	23.394				
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	513.279	132.100	381.179								
a	Khối cơ quan QLNN	181.712	50.000	131.712								
1	VP HĐND-UBND huyện	7.670		7.670								
2	Phòng TC - Kế hoạch	2.042		2.042								
3	Thanh tra huyện	1.048		1.048								
4	Phòng kinh tế	13.514		13.514								
5	Phòng Tư Pháp	2.021		2.021								
6	Phòng Quản lý đô thị	82.727	50.000	32.727								
7	Phòng Giáo dục- Đào tạo	18.054		18.054								
8	Phòng Y tế	1.091		1.091								
9	Phòng LĐ - TB và Xã hội	19.048		19.048								
10	Phòng Văn hóa - Thông tin	2.934		2.934								
11	Phòng TN - Môi trường	25.200		25.200								
12	Phòng Nội vụ	6.363		6.363								
b	Đơn vị sự nghiệp	287.987	81.100	206.887								
1	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	2.531		2.531								
2	TTVH thể thao và Truyền thanh	9.008		9.008								
3	Trung tâm y tế	21.390		21.390								
4	Trạm chăn nuôi và thú y	3.558		3.558								
5	Trung Tâm dịch vụ NN	1.424		1.424								
6	XN công trình công cộng											
7	Đài truyền thanh											
8	Khối mầm non	50.679		50.679								

9	Khôi tiểu học	67.485		67.485									
10	Khôi trung học cơ sở	39.144		39.144									
11	Văn thư lưu trữ huyện	270		270									
12	Bảo hiểm trẻ em	6.880		6.880									
13	Bảo hiểm học sinh	4.141		4.141									
14	Bảo hiểm y tế tự nguyện	325		325									
15	Bảo hiểm y tế người 80 tuổi	52		52									
16	Ban QLDA Đầu tư khu vực huyện	81.100	81.100										
17	Trung tâm phát triển quỹ đất												
c	Khôi đoàn thể	6.696		6.696									
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	980		980									
2	Huyện Đoàn	2.857		2.857									
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ	1.350		1.350									
4	Hội Nông dân	761		761									
5	Hội Cựu Chiến binh	748		748									
d	Các tổ chức XH và XH nghề nghiệp	1.415		1.415									
1	Hội Chữ thập đỏ	648		648									
2	Hội Người mù	533		533									
3	Hội Người cao tuổi	234		234									
e	An ninh-Quốc phòng	21.560	1.000	20.560									
1	BCH Quân sự huyện	10.701	1.000	9.701									
2	Công an huyện	10.859		10.859									
f	Khôi Đảng	9.680		9.680									
g	Khác	4.229		4.229									
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (1)												
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (1)												
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	6.500					6.500						
1	Dự phòng cấp huyện	6.500					6.500						
2	Dự phòng xã, TT												
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN	23.394							23.394				
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (2)												
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU												

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 111/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2021 của UBND huyện Bàu Bàng

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi khác			
A	B	1=(2+..11)	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ	132.100.000	0	0	1.050.000	100.000	0	2.550.000	0	0	0	0	82.300.000	0	0	41.150.000	0	4.950.000
I	Vốn phân cấp theo tiêu chí	102.100.000	0	0	1.050.000	100.000	0	2.550.000	0	0	0	0	70.250.000	0	0	28.150.000	0	0
1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng khu vực huyện	51.100.000			50.000	100.000		2.550.000					20.250.000			28.150.000		
2	Phòng Quản lý đô thị	50.000.000											50.000.000					
3	Ban chỉ huy Quân sự huyện	1.000.000			1.000.000													
II	Nguồn kết dư ngân sách huyện	30.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	12.050.000	0	0	13.000.000	0	4.950.000
1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng khu vực huyện	30.000.000											12.050.000			13.000.000		4.950.000

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số 111 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2021 của UBND huyện Bàu Bàng)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo và đạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1=2+...16	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	411.073	176.305	450	9.701	8.679	31.808	6.090	1.339	1.849	22.740	15.410	17.000	16.532	79.033	17.200	6.937
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	376.950	176.305	450	9.701	8.679	31.808	6.090	1.339	1.849	22.740	15.410	17.000	16.532	49.139	17.200	2.708
a	Khối cơ quan QLNN	131.712	16.466	450							21.800	15.410	17.000	11.550	31.408	17.200	428
1	Văn phòng HĐND-UBND huyện	7.670													7.640		30
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.042													2.022		20
3	Thanh tra huyện	1.048													848		200
4	Phòng kinh tế	13.514		450										11.550	1.484		30
5	Phòng Tư Pháp	2.021													2.021		
6	Phòng Quản lý đô thị	32.727										13.600	17.000		2.107		20
7	Phòng Giáo dục- Đào tạo	18.054	16.006												2.048		
8	Phòng Y tế	1.091													1.023		68
9	Phòng LĐ - TB và Xã hội	19.048	460												1.368	17.200	20
10	Phòng Văn hóa - Thông tin	2.934													2.914		20
11	Phòng TN - Môi trường	25.200									21.800	1.810			1.570		20
12	Phòng Nội vụ	6.363													6.363		
b	Đơn vị sự nghiệp	206.887	159.839				31.808	6.090	1.339	1.849	940			4.982			40
1	TT bồi dưỡng chính trị	2.531	2.531														
2	TTVH và Truyền thanh	9.008						5.820	1.339	1.849							
3	Trung tâm y tế	21.390					20.410				940						40
4	Trạm chăn nuôi và thú y	3.558													3.558		
5	Trung Tâm dịch vụ NN	1.424													1.424		
6	XN công trình công cộng																
7	Đài truyền thanh																
8	Khối mầm non	50.679	50.679														
9	Khối tiểu học	67.485	67.485														
10	Khối trung học cơ sở	39.144	39.144														
11	Văn thư lưu trữ huyện	270						270									
12	Bảo hiểm trẻ em	6.880					6.880										
13	Bảo hiểm học sinh	4.141					4.141										
14	Bảo hiểm y tế tự nguyện	325					325										
15	Bảo hiểm y tế người 80 tuổi	52					52										
16	Ban Quản lý dự án Đầu tư khu vực huyện																

17	Trung tâm phát triển quỹ đất																		
c	Khối đoàn thể	6.696																	6.696
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	980																	980
2	Huyện Đoàn	2.857																	2.857
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ	1.350																	1.350
4	Hội Nông dân	761																	761
5	Hội Cựu Chiến binh	748																	748
d	Các tổ chức XH và XH nghề nghiệp	1.415																	1.415
1	Hội Chữ thập đỏ	648																	648
2	Hội Người mù	533																	533
3	Hội Người cao tuổi	234																	234
đ	An ninh - Quốc phòng	20.560			9.701	8.679													2.180
1	BCH Quân sự huyện	9.701			9.701														
2	Công an huyện	10.859				8.679													2.180
e	Khối Đảng	9.680																	9.620
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY																		60
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (1)																		
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	6.500																	6.500
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	23.394																	23.394
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (2)																		
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU																		
VIII	Các đơn vị khác	4.229																	4.229

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN
CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số 111 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2021 của UBND huyện Bàu Bàng

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu cân đối ngân sách	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP	
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số					Trong đó: Phần NSDP được hưởng
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	143.230	8.080	8.080	1.145	0	135.150	0	0	143.230
1	Xã Lai Hưng	20.965	2.219	2.219	200	0	18.746			20.965
2	Xã Long Nguyên	25.015	937	937	220	0	24.078			25.015
3	Xã Hưng Hòa	17.554	573	573	65	0	16.981			17.554
4	Xã Cây Trường II	16.818	454	454	90	0	16.364			16.818
5	Thị trấn Lai Uyên	28.094	2.572	2.572	330	0	25.522			28.094
6	Xã Tân Hưng	16.914	537	537	80	0	16.377			16.914
7	Xã Trù Văn Thố	17.870	788	788	160	0	17.082			17.870

Biểu số 90/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 111 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2021 của UBND huyện Bàu Bàng)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
1	Xã Lai Hưng	0	0		
2	Xã Long Nguyên	0	0		
3	Xã Hưng Hòa	0	0		
4	Xã Cây Trường II	0	0		
5	Thị trấn Lai Uyên	0	0		
6	Xã Tân Hưng	0	0		
7	Xã Trừ Văn Thố	0	0		
Cộng		0	0		